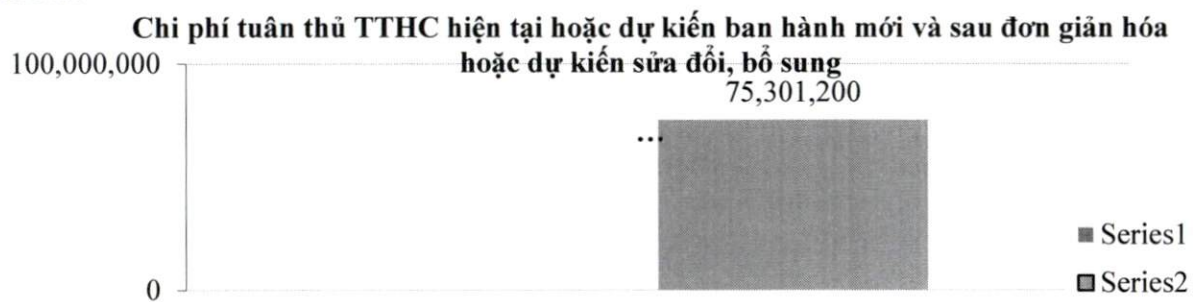


II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	2	48,253	0	0	0	100	96,506	9,650,600
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp hoặc Bưu điện hoặc Dịch vụ công trực tuyến	1	48,253	0	30,000	0	100	78,253	7,825,300
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước						100		
3.1	Phí									
3.1.1	Phí thẩm định cấp lại giấy phép do giấy phép bị mất hoặc hư hỏng	Áp dụng cho 01 nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ mật mã dân sự	1	48,253	0	0	0	100	500,000	50,000,000
3.1.2	Chi phí văn phòng phẩm của Doanh nghiệp	Liên quan đến hoạt động mua sắm giấy in, đóng gói hồ sơ, in ấn lại	2	48,253	0	100,000	0	0	196,506	0

3.1.3	Chi phí gửi hồ sơ, tài liệu qua đường bưu điện của Doanh nghiệp	Chi phí theo đơn vị bưu điện và theo cách thức giao nhận	1	48,253	0	100,000	0	0	148,253	0
3.1.4	Chi phí đi lại của Doanh nghiệp	Chi phí gọi điện, đi lại xin hướng dẫn, nhận kết quả của thủ tục tại Bộ phận tiếp nhận và Giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan thụ lý	2	48,253	0	200,000	0	0	296,506	0
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp								
		Bưu điện	1	48,253	0	30,000	0	100	78,253	7,825,300
		Internet								
		Khác								
		TỔNG							75,301,200	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

0.00% 0.00%

* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (Mã TTHC: 1.005395)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú (chi phí tại mục phí, lệ phí, chi phí khác)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	
1.3	Thành phần hồ sơ 3: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	16	48,253	0	0	0	0	772,048	0	

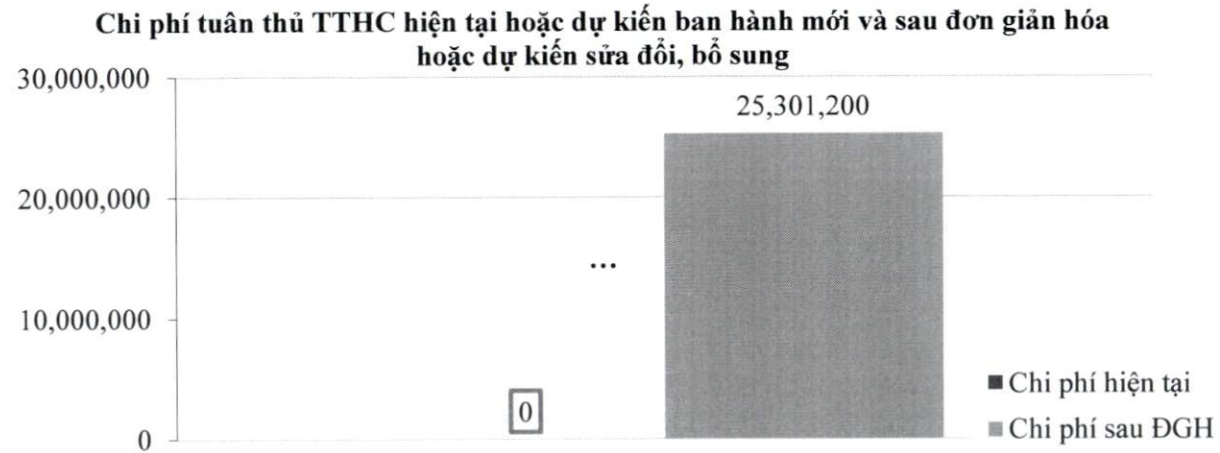
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2	48,253	0	100,000	0	0	196,506	0	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG									0	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	200	48,253	9,650,600

3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động 2									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	1	48,253	0	30,000	0	200	78,253	15,650,600	
		Internet									
		Khác									
		TỔNG								25,301,200	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

0.0%

** Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.*

CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (Mã TTHC: 1.008253)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

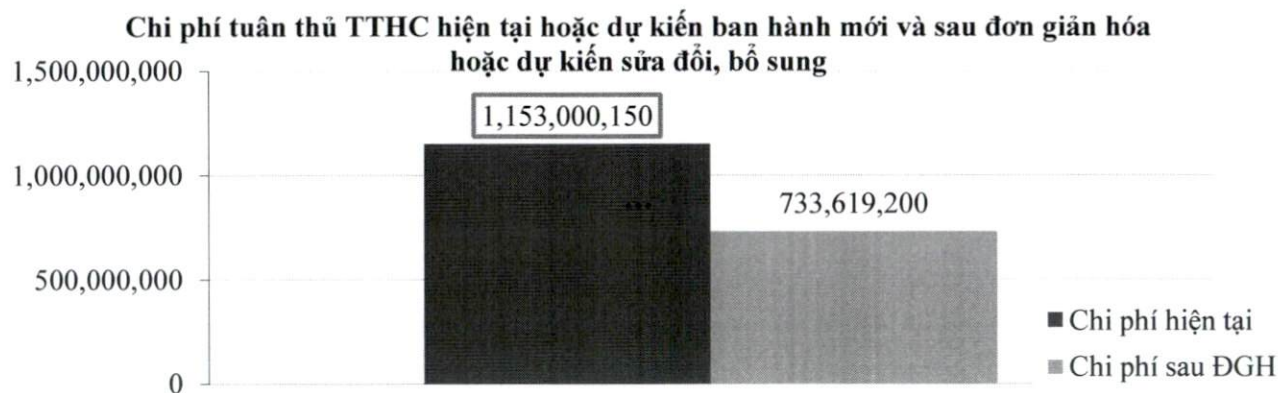
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú (chi phí tại mục phí, lệ phí, chi phí khác)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	2.5	48,253	0	4000	0	764	124,633	95,219,230	
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	2000	0	764	50,253	38,393,292	
1.3	Thành phần hồ sơ 3: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	764	48,253	36,865,292	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

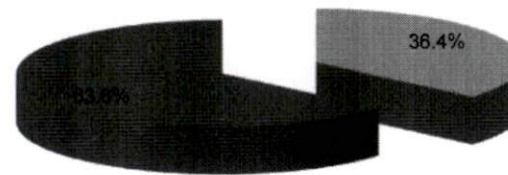
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đổi tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	1000	0	800	49,253	39,402,400
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp hoặc Bưu điện hoặc Dịch vụ công trực tuyến	1	48,253	0	0	0	800	48,253	38,602,400
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước								
3.1	Phí									
3.1.1	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự		1	0	0	0	0	800	200,000	160,000,000
3.1.2	Chi phí văn phòng phẩm của Doanh nghiệp	Liên quan đến hoạt động mua sắm giấy in, đóng gói hồ sơ, in ấn lại	2	48,253	0	50,000	0	800	146,506	117,204,800

3.1.3	Chi phí gửi hồ sơ, tài liệu qua đường bưu điện của Doanh nghiệp	Chi phí theo đơn vị bưu điện và theo cách thức giao nhận	1	48,253	0	50,000	0	800	98,253	78,602,400
3.1.4	Chi phí đi lại của Doanh nghiệp	Chi phí xăng xe cá nhân, taxi, xe ôm	2	48,253	0	200,000	0	800	296,506	237,204,800
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp								
		Bưu điện	1	48,253	0	30,000	0	800	78,253	62,602,400
		Internet								
		Khác								
TỔNG										733,619,200

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



** Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.*

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6: Thủ tục Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú (chi phí tại mục phí, lệ phí, chi phí khác)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	

1.3	Thành phần hồ sơ 3: Danh sách thử nghiệm viên/chứng nhận viên/giám định viên và các chứng chỉ, tài liệu liên quan: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
1.4	Thành phần hồ sơ 4: Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ	Hoạt động 4: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
1.5	Thành phần hồ sơ 5: Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động	Hoạt động 5: Thực hiện soạn thảo các thuyết minh về quy trình, quy định thực hiện đáp ứng năng lực của hoạt động đánh giá sự phù hợp tương ứng	80	48,253	0	0	0	0	3,860,240	0
1.6	Thành phần hồ sơ 6: Mẫu Phiếu kết quả	Hoạt động 6: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp hoặc Bưu điện hoặc Dịch vụ công trực tuyến	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước								

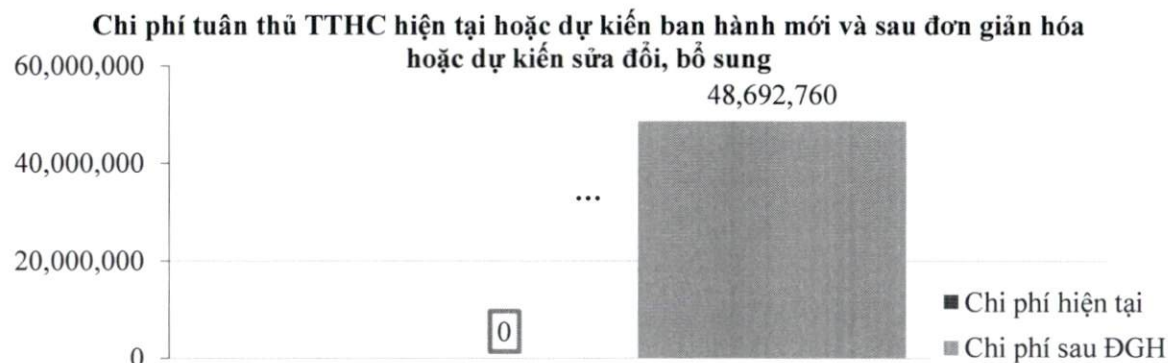
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530
1.3	Thành phần hồ sơ 3: Danh sách thử nghiệm viên/chứng nhận viên/giám định viên và các chứng chỉ, tài liệu liên quan: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530

1.4	Thành phần hồ sơ 4: Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ	Hoạt động 4: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530	
1.5	Thành phần hồ sơ 5: Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động	Hoạt động 5: Thực hiện soạn thảo các thuyết minh về quy trình, quy định thực hiện đáp ứng năng lực của hoạt động đánh giá sự phù hợp tương ứng	80	48,253	0	0	0	10	3,860,240	38,602,400	
1.6	Thành phần hồ sơ 6: Mẫu Phiếu kết quả	Hoạt động 6: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp hoặc Bưu điện hoặc Dịch vụ công trực tuyến	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước									
3.1	Phí										
3.1.1	Lệ phí cấp giấy Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự		1	0	0	0	0	10	0	0	
3.2	Chi phí văn phòng phẩm của Doanh nghiệp	Liên quan đến hoạt động mua sắm giấy in, đóng gói hồ sơ, in ấn lại	2	48,253	0	100,000	0	10	196,506	1,965,060	

3.3	Chi phí gửi hồ sơ, tài liệu qua đường bưu điện của Doanh nghiệp	Chi phí theo đơn vị bưu điện và theo cách thức giao nhận	1	48,253	0	100,000	0	10	148,253	1,482,530
3.4	Chi phí đi lại của Doanh nghiệp	Chi phí xăng xe cá nhân, taxi, xe ôm	2	48,253	0	200,000	0	10	296,506	2,965,060
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp								
		Bưu điện	1	48,253	0	30,000	0	10	78,253	782,530
		Internet								
		Khác								
	TỔNG									48,692,760

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC (màu xanh) dự kiến sau
sửa đổi, bổ sung

0.0%

** Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.*

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7: Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú (chi phí tại mục phí, lệ phí, chi phí khác)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	

1.3	Thành phần hồ sơ 3: Danh sách thử nghiệm viên/chứng nhận viên/giám định viên và các chứng chỉ, tài liệu liên quan: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
1.4	Thành phần hồ sơ 4: Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng và bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm mật mã dân sự đăng ký chỉ định kèm theo;	Hoạt động 4: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	80	48,253	0	0	0	0	3,860,240	0
1.5	Thành phần hồ sơ 5: Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định)	Hoạt động 5: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn	80	48,253	0	0	0	0	3,860,240	0

1.6	Thành phần hồ sơ 6: Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có)	Hoạt động 6: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
1.7	Thành phần hồ sơ 6: Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm)	Hoạt động 7: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp hoặc Bưu điện hoặc Dịch vụ công trực tuyến	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước								
3.1	Phí									
3.1	Lệ phí cấp giấy chỉ định đánh giá sự phù hợp	Trực tiếp hoặc qua Kho bạc nhà nước	1	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Chi phí văn phòng phẩm của Doanh nghiệp	Liên quan đến hoạt động mua sắm giấy in, đóng gói hồ sơ, in ấn lại	2	48,253	0	200,000	0	0	296,506	0

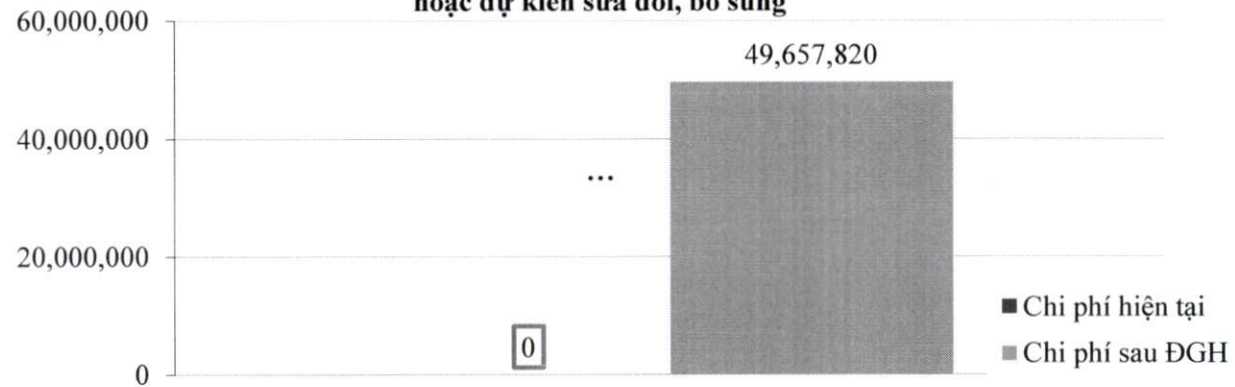
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Đơn đăng ký chi định đánh giá sự phù hợp	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530
1.3	Thành phần hồ sơ 3: Danh sách thử nghiệm viên/chứng nhận viên/giám định viên và các chứng chỉ, tài liệu liên quan: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng	Hoạt động 3: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530

1.4	Thành phần hồ sơ 4: Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng và bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm mật mã dân sự đăng ký chỉ định kèm theo;	Hoạt động 4: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	80	48,253	0	0	0	10	3,860,240	38,602,400
1.5	Thành phần hồ sơ 5: Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định)	Hoạt động 5: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn	2	48,253	0	0	0	10	96,506	965,060
1.6	Thành phần hồ sơ 6: Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có)	Hoạt động 6: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	10	48,253	482,530

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động 2									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	1	48,253	0	30,000	0	10	78,253	782,530	
		Internet									
		Khác									
		TỔNG								49,657,820	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



**Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC (màu xanh) dự kiến
sau sửa đổi, bổ sung**

0.0%

** Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.*

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày tháng năm 2024 của Bộ Quốc phòng)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8: Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú (chi phí tại mục phí, lệ phí, chi phí khác)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Bản công bố hợp quy	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật)	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	0	48,253	0	

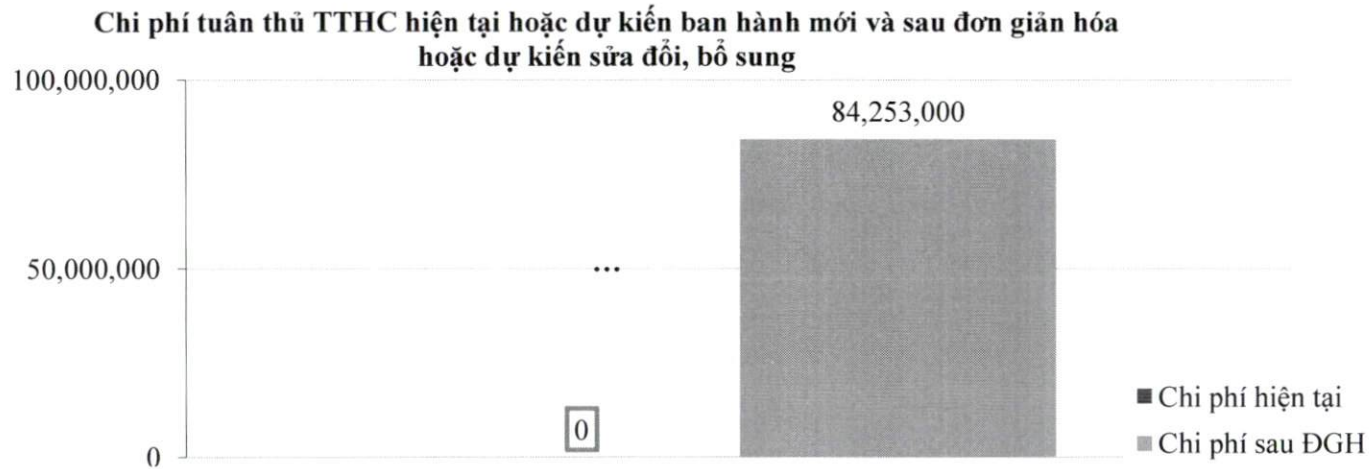
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2	48,253	0	100,000	0	0	196,506	0	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG									0	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần hồ sơ 1: Bản công bố hợp quy	Hoạt động 1: Soạn thảo, nhập thông tin theo biểu mẫu có sẵn.	1	48,253	0	0	0	100	48,253	4,825,300
1.2	Thành phần hồ sơ 2: Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật)	Hoạt động 2: Thực hiện việc photocopy, chứng thực bản sao.	1	48,253	0	0	0	100	48,253	4,825,300

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động 2									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	48,253	0	30,000	0	100	78,253	7,825,300	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG									84,253,000	

III. SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC (màu xanh) dự kiến sau sửa đổi, bổ sung

* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
 Ngày ký: 22-11-2023
 14:21:19 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *HS40*/BC-BQP

Hà Nội, ngày *21* tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ
 VĂN BẢN SỐ:.....*2763*.....
 ĐIỆN TỬ Ngày: *23/11/2023*
 ĐẾN
 Chuyển:.....

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 01/7/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (*sau đây viết gọn là Nghị định số 58/2016/NĐ-CP*). Qua hơn 07 năm triển khai thực hiện, Nghị định đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng. Tuy nhiên, bên cạnh việc triển khai quản lý về mật mã dân sự còn có vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện công tác đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện liên quan đến kinh doanh; phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính; xử phạt vi phạm hành chính,... Vì vậy, cần tổng kết, đánh giá việc thi hành Nghị định, làm cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực mật mã dân sự.

Bộ Quốc phòng tiến hành tổng kết, đánh giá việc thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo; tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn thực hiện Nghị định 58/2016/NĐ-CP

Sau khi Nghị định số 58/2016/NĐ-CP được ban hành, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao Ban Cơ yếu Chính phủ ban hành Kế hoạch số 1261/KH-BCY ngày 15/9/2016 triển khai thực hiện Nghị định trên, theo đó, Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về mật mã dân sự và tổ chức thực hiện quản lý, cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Ban Cơ yếu Chính phủ thành lập, công bố và vận hành Website cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình để giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện việc đánh giá, cấp chứng nhận chất lượng sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; kiểm tra, khảo sát, đánh giá tình hình kinh doanh, xuất nhập khẩu và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; tập huấn, hướng dẫn kê

khai và áp dụng Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật và hợp tác quốc tế về mật mã dân sự.

Ngày 28/6/2019, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ban hành Quyết định số 2521/QĐ-BQP về việc chỉ định tổ chức chứng nhận sự phù hợp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giao Ban Cơ yếu Chính phủ xây dựng và ban hành quy trình: *Kiểm định, đánh giá, cấp chứng nhận sản phẩm mật mã dân sự; cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; kiểm tra hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự* phục vụ công tác quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Hàng năm, Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức hội nghị phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về quản lý mật mã dân sự cho các doanh nghiệp. Đến nay đã tổ chức 15 hội nghị để phổ biến các quy định về quản lý mật mã dân sự cho hơn 200 doanh nghiệp kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, trong đó có 03 hội nghị cấp quốc gia triển khai thực hiện Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Bên cạnh đó, Ban Cơ yếu Chính phủ đã phối hợp với các cơ quan, bộ, ngành và hiệp hội doanh nghiệp tổ chức các hội thảo, tọa đàm về các nội dung liên quan đến quản lý mật mã dân sự, định hướng nghiên cứu, ứng dụng sản phẩm và giải pháp công nghệ về bảo mật an toàn thông tin,... Thông tin về văn bản quản lý mật mã dân sự và các hoạt động liên quan thường xuyên được đăng tải trên các phương tiện truyền thông; cập nhật các tin, bài trên Trang thông tin điện tử về mật mã dân sự (<https://nacis.gov.vn>).

2. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, Bộ Quốc phòng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

- Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ;

- Thông tư số 161/2016/TT-BQP ngày 21/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mật mã dân sự sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng;

- Thông tư số 23/2022/TT-BQP ngày 04/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật luồng IP sử dụng công nghệ IPsec và TLS;

- Bộ Quốc phòng đã phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Thông tư số 249/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Đối với công tác quản lý chất lượng sản phẩm mật mã dân sự, Bộ Quốc phòng ban hành 05 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xây dựng và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 55 tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực mật mã dân sự làm cơ sở thực hiện đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

3. Công tác quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Căn cứ quy định về quản lý kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, từ 01/7/2016 đến ngày 30/9/2023, Ban Cơ yếu Chính phủ đã cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho gần 300 doanh nghiệp; tiếp nhận, xử lý và giải quyết đối với 836 hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và 1.455 hồ sơ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Thủ tục hành chính về cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được thực hiện trên Cổng dịch vụ công trực tuyến, kết nối với Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Cổng Dịch vụ công Bộ Quốc phòng.

Trong quá trình triển khai công tác quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Ban Cơ yếu Chính phủ đã thực hiện hướng dẫn, trả lời vướng mắc của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân qua đường dây nóng, thư điện tử, trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn, giải đáp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính mật mã dân sự.

Trong quá trình triển khai Nghị định luôn có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là cơ quan hải quan để hướng dẫn kịp thời việc kê khai, áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; đồng thời xử lý các khó khăn, vướng mắc mà doanh nghiệp gặp phải. Cho đến nay, cơ sở dữ liệu Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép đã được xây dựng và cập nhật với trên 10 ngàn sản phẩm mật mã dân sự và 03 nhóm dịch vụ mật mã dân sự được quản lý, cấp phép theo quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Triển khai thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, từ năm 2017 đến nay, cơ quan trực tiếp quản lý đã tiến hành 11 đợt kiểm tra đối với 95 tổ chức, doanh nghiệp kinh

doanh, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự. Về cơ bản, doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Quá trình kiểm tra đã phát hiện có tổ chức, doanh nghiệp thực hiện kinh doanh không đúng nội dung được cấp phép hoặc chưa tuân thủ đúng chế độ báo cáo. Các sai phạm trên đã được tổ chức, doanh nghiệp chấn chỉnh kịp thời, đảm bảo thực hiện đúng quy định.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

a) Về xử lý vi phạm hành chính

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính: *"Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải được quy định cụ thể tại các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước"*. Tuy nhiên, tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP không quy định những tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP chưa quy định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là tổ chức hay cá nhân; hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung; chưa quy định rõ mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự là mức phạt cho tổ chức hay cá nhân, chưa quy định các biện pháp khắc phục hậu quả,...

- Về mức phạt tiền tối đa và thẩm quyền xử phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính cần sửa đổi, bổ sung để làm căn cứ xử lý hành vi vi phạm hành chính trong những trường hợp cụ thể:

+ Về mức tiền xử phạt vi phạm hành chính: Theo khoản 10 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 (sau đây gọi tắt là Luật xử lý vi phạm hành chính) thì mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực cơ yếu đã điều chỉnh từ 50 triệu đồng lên 75 triệu đồng. Do đó, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung theo hướng xây dựng cơ cấu khung phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

(1) Tại khoản 21 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ. Tuy nhiên, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP mới quy định thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Cơ yếu, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, thanh tra viên cơ yếu, chưa bổ sung thẩm quyền của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ trong Nghị định.

(2) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, cấp tỉnh quy định tại Nghị định không phù hợp với điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 38¹ Luật Xử lý vi phạm hành chính không quy định giới hạn về giá trị đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP các chức danh này chỉ có thẩm quyền tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt tối đa theo từng chức danh.

Trong Nghị định số 58/2016/NĐ-CP nhiều hành vi vi phạm pháp luật hành chính chưa được quy định như: kinh doanh không đúng đối tượng, phạm vi, quy mô, thời hạn, địa điểm ghi trên Giấy phép kinh doanh; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi giấy phép đã hết hiệu lực; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nhưng không đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định; hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động,...

b) Về đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về mật mã dân sự hiện nay chưa có quy định về hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Theo các quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và các nghị định liên quan thì sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa kinh doanh có điều kiện bắt buộc phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.

Theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự là loại hình kinh doanh có điều kiện (khoản 1 Điều 40), thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép (khoản 1 Điều 34) và trước khi tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy (khoản 1 Điều 39).

Khoản 7 Điều 38 Luật An toàn thông tin mạng quy định: "*Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và hướng dẫn thực hiện; xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm,*

¹ Được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 74 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, theo đó bỏ quy định về giá trị không vượt quá mức tiền phạt đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

dịch vụ mật mã dân sự". Về trách nhiệm quản lý nhà nước, tại khoản 4 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng quy định "*Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự*".

Chúng nhận hợp quy là một yêu cầu bắt buộc trong quản lý, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, tuy nhiên đến nay Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về mật mã dân sự chưa quy định chi tiết về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Mặt khác, do tính chất đặc thù của sản phẩm mật mã dân sự có ảnh hưởng quan trọng tới các hoạt động bảo mật, an toàn thông tin trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, cần có sự quản lý chặt chẽ và thống nhất đối với chất lượng sản phẩm mật mã dân sự đang được kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam; do vậy cần có các quy định chi tiết nhằm tổ chức triển khai các hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định dưới sự quản lý thống nhất của Ban Cơ yếu Chính phủ.

c) Về thủ tục hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ²; đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính để thúc đẩy mạnh mẽ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân.

Xuất phát từ các yêu cầu đó, Bộ Quốc phòng rà soát các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật và thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023-2025, trong đó: giảm thời hạn xử lý đối với 4/5 thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ đối với 5/5 thủ tục hành chính, cắt giảm số lượng hồ sơ đối với 4/5 thủ tục hành chính.

Về thực hiện phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự, Bộ Quốc phòng đã đề xuất phương án phân cấp giải quyết 05 thủ tục hành chính trong lĩnh vực sản phẩm mật mã dân sự từ Ban Cơ yếu Chính phủ phân cấp cho Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 về phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

² Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

Như vậy, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung các điều khoản và ban hành các mẫu biểu phù hợp để cập nhật và thực thi phương án cắt giảm quy định, điều kiện kinh doanh và phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính nêu trên.

2. Nguyên nhân

- Một số quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa liên quan đến quản lý chất lượng dịch vụ, sản phẩm mật mã dân sự chưa được điều chỉnh, bổ sung vào Nghị định; các quy định mới về cơ yếu trong Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa được bổ sung vào Nghị định, vì vậy chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, còn khó khăn, vướng mắc, bất cập trong triển khai công tác quản lý sản phẩm mật mã dân sự.

- Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự còn có hạn chế,... dẫn đến các biện pháp quản lý nhà nước về sản phẩm mật mã dân sự chưa được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

- Các yêu cầu về cắt giảm thủ tục hành chính hiện nay là những đòi hỏi thực tế và phù hợp nhằm tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đáp ứng yêu cầu chính đáng của doanh nghiệp và người dân, chưa kịp thời cụ thể hoá vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nghị định số 58/2016/NĐ-CP là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định, Ban Cơ yếu Chính phủ đã giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đối với gần 300 doanh nghiệp, đã thực hiện kiểm tra 95 doanh nghiệp trên phạm vi cả nước, quản lý và giám sát đối với hàng chục ngàn sản phẩm mật mã dân sự và các dịch vụ mật mã dân sự đang được sử dụng để mã hóa, bảo mật thông tin trong các lĩnh vực quan trọng của đời sống kinh tế - xã hội như tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, giao thông, y tế, giáo dục, thương mại,... cơ quan quản lý đã khắc phục mọi khó khăn về tổ chức, biên chế, về điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, chủ động phối hợp với các cơ quan bộ, ngành liên quan để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định của pháp luật về kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; đặc biệt quan tâm hỗ trợ và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng sản phẩm, công nghệ mật mã vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Công tác quản lý mật mã dân sự trong thời gian qua đã góp phần đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, kiểm soát và ngăn ngừa việc lạm dụng mật mã xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 58/2016/NĐ-CP cũng bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và tình hình thực tiễn.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ những lý do nêu trên, Bộ Quốc phòng đề xuất, kiến nghị như sau:

Giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự); thời gian trình Chính phủ: tháng 12/2024.

Bộ Quốc phòng kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, BCY. HL16.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG



Thượng tướng Nguyễn Tân Cương

PHỤ LỤC
DANH SÁCH TCVN, QCVN TRONG LĨNH VỰC MẬT MÃ DÂN SỰ ĐÃ BAN HÀNH
(Kèm theo Báo cáo số 4540 /BC-BQP ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Bộ Quốc phòng)

TT	Ký hiệu	Tên tiêu chuẩn/quy chuẩn
I	Tiêu chuẩn Quốc gia	
1	TCVN 7635:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã - Chữ ký số
2	TCVN 7816:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES
3	TCVN 7817-1:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã quản lý khóa - Phần 1: Khung tổng quát
4	TCVN 7817-2:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã quản lý khóa - Phần 2: Cơ chế sử dụng kỹ thuật đối xứng
5	TCVN 7817-3:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã quản lý khóa - Phần 3: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật không đối xứng
6	TCVN 7817-4:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã quản lý khóa - Phần 4: Cơ chế dựa trên bí mật yếu
7	TCVN 7818-1:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian - Phần 1: Khung tổng quát
8	TCVN 7818-2:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian - Phần 2: Cơ chế token độc lập
9	TCVN 7818-3:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian - Phần 3: Cơ chế tạo thẻ liên kết
10	TCVN 11295:2016	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu an toàn cho mô-đun mật mã
11	TCVN 11367-1:2016	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 1: Tổng quan
12	TCVN 11367-2:2016	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 2: Mật mã phi đối xứng
13	TCVN 11367-3:2016	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 3: Mã khối
14	TCVN 11367-4:2016	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 4: Mã dòng
15	TCVN 11816-1:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hàm băm - Phần 1: Tổng quan
16	TCVN 11816-2:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hàm băm - Phần 2: Hàm băm sử dụng mã khối n-bit

17	TCVN 11816-3:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hàm băm - Phần 3: Hàm băm chuyên dụng
18	TCVN 11816-4:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hàm băm - Phần 4: Hàm băm sử dụng số học đồng dư
19	TCVN 11817-1:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 1: Tổng quan
20	TCVN 11817-2:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 2: Cơ chế sử dụng thuật toán mã hóa đối xứng
21	TCVN 11817-3:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 1: Cơ chế sử dụng kỹ thuật chữ ký số
22	TCVN 12214-1:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số kèm phụ lục - Phần 1: Tổng quan
23	TCVN 12214-2:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số kèm phụ lục - Phần 2: Các cơ chế dựa trên phân tích số nguyên
24	TCVN 12214-3:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số kèm phụ lục - Phần 3: Các cơ chế dựa trên logarit rời rạc
25	TCVN 11367-5:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 5: Mật mã dựa trên định danh
26	TCVN 12211:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu kiểm thử cho mô đun mật mã
27	TCVN 12212:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Phương pháp kiểm thử giảm thiểu các lớp tấn công không xâm lấn chống lại các mô đun mật mã
28	TCVN 12213:2018	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chế độ hoạt động cho mã khối n-bit
29	TCVN 12852-1:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Kỹ thuật mật mã dựa trên đường cong elliptic - Phần 1: Tổng quan
30	TCVN 12852-5:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Kỹ thuật mật mã dựa trên đường cong elliptic - Phần 5: Các kỹ thuật tạo đường cong elliptic
31	TCVN 12853:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Bộ tạo bit ngẫu nhiên

32	TCVN 12855-2:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Lược đồ chữ ký số có khôi phục thông điệp - Phần 2: Các cơ chế dựa trên phân tích số nguyên
33	TCVN 12855-3:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Lược đồ chữ ký số có khôi phục thông điệp - Phần 3: Các cơ chế dựa trên bài toán Logarit rời rạc
34	TCVN 12854-1:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Mật mã hạng nhẹ -Phần 1: Tổng quan
35	TCVN 12854-2:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Mật mã hạng nhẹ - Phần 2: Mã khối
36	TCVN 12854-3:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Mật mã hạng nhẹ - Phần 3: Mã dòng
37	TCVN 12854-4:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Mật mã hạng nhẹ - Phần 4: Cơ chế sử dụng kỹ thuật phi đối xứng
38	TCVN 11817-4:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 4: Cơ chế sử dụng hàm kiểm tra mật mã
39	TCVN 11817-5:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 5: Cơ chế sử dụng kỹ thuật tri thức không
40	TCVN 11817-6:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể - Phần 6: Cơ chế sử dụng truyền dữ liệu thủ công
41	TCVN 13175:2020	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Mã hóa ký
42	TCVN 12854-5:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Mật mã hạng nhẹ - Phần 5: Các hàm băm
43	TCVN 13176:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Bộ tạo số nguyên tố
44	TCVN 13177:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Các thuật toán mật mã và kiểm thử phù hợp các cơ chế an toàn
45	TCVN 7817-5:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Quản lý khóa - Phần 5: Nhóm quản lý khóa
46	TCVN 13178-1:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể ẩn danh - Phần 1: Tổng quan

47	TCVN 13178-2:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể ẩn danh - Phần 2: Các cơ chế dựa trên chữ ký sử dụng một nhóm khóa công khai
48	TCVN 13178-4:2020	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể ẩn danh - Phần 4: Các cơ chế dựa trên bí mật yếu
49	TCVN 11367-6:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Thuật toán mật mã - Phần 6: Mã hóa đồng cấu
50	TCVN 13460-1:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số mù - Phần 1: Tổng quan
51	TCVN 13460-2:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số mù - Phần 2: Các cơ chế dựa trên logarit rời rạc
52	TCVN 13461-1:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số ẩn danh - Phần 1: Tổng quan
53	TCVN 13461-2:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chữ ký số ẩn danh - Phần 2: Các cơ chế sử dụng một khóa công khai nhóm
54	TCVN 13462-1:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chia sẻ bí mật - Phần 1: Tổng quan
55	TCVN 13462-2:2022	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Chia sẻ bí mật - Phần 2: Các cơ chế cơ bản
56	TCVN 13723-1:2023	Kỹ thuật an toàn công nghệ thông tin - Yêu cầu về năng lực đối với Kiểm thử viên và Đánh giá viên bảo mật thông tin - Phần 1: Giới thiệu, khái niệm và yêu cầu chung
57	TCVN 13723-2:2023	Kỹ thuật an toàn công nghệ thông tin - Yêu cầu về năng lực đối với Kiểm thử viên và Đánh giá viên bảo mật thông tin - Phần 2: Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và tính hiệu quả đối với Kiểm thử viên theo TCVN 11295 (ISO/IEC 19790)
58	TCVN 13723-3:2023	Kỹ thuật an toàn công nghệ thông tin - Yêu cầu về năng lực đối với Kiểm thử viên và Đánh giá viên bảo mật thông tin - Phần 3: Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và tính hiệu quả đối với Đánh giá viên theo TCVN 8709 (ISO/IEC 15408)
59	TCVN 13721:2023	Kỹ thuật an toàn công nghệ thông tin - Phương pháp kiểm thử và phân tích cho các bộ tạo bit ngẫu nhiên trong TCVN 11295 (ISO/IEC 19790) và TCVN 8709 (ISO/IEC 15408)

60	TCVN 13720:2023	Công nghệ thông tin - Các Kỹ thuật an toàn - Kiểm tra các mô-đun mật mã trong môi trường hoạt động
61	TCVN 13722:2023	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Khung xác thực viển sinh trắc sử dụng mô-đun an toàn phần cứng sinh trắc học
II Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia		
1	QCVN 4:2016/BQP	Mã hóa dữ liệu sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng
2	QCVN 5:2016/BQP	Chữ ký số sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng
3	QCVN 6:2016/BQP	Quản lý khóa sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng
4	QCVN 12:2022/BQP	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật luồng IP sử dụng công nghệ IPsec và TLS

1244 P

A H P
19/1/2024 Quân

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 394/VPCP-NC

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

VĂN PHÒNG BỘ QUỐC PHÒNG	
VĂN BẢN ĐIỆN TỬ ĐẾN	Số: 288/H Ngày: 18.01.2024 Chuyển:

Kính gửi: Đồng chí Đại tướng Phan Văn Giang,
Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Xét đề nghị của Bộ Quốc phòng tại văn bản số 4540/BC-BQP ngày 21 tháng 11 năm 2023 và ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 60/BTP-PLDSKT ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc tổng kết thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang có ý kiến như sau:

1. Cơ bản đồng ý với kiến nghị của Bộ Quốc phòng và ý kiến của Bộ Tư pháp tại các văn bản nêu trên.
2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An toàn thông tin mạng về mật mã dân sự (thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự) theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - TTGCP, PTTgCP Trần Lưu Quang (để b/c);
 - Bộ Tư pháp;
 - VPCP: BTCN,
các Vụ: TH, PL;
 - Lưu: VT, NC(2).MC

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Trần Văn Sơn

Trần Văn Sơn